TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14,15&16/9/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	31/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2728/QĐ265/2025	TH013360	
2	Vũ Ngọc Hà	Nữ	02/11/2003	Hải Phòng	Kinh	6.3	8.5	2729/QĐ265/2025	TH013361	
3	Hồ Nguyễn Ngọc Hân	Nữ	12/11/2003	Bình Định	Kinh	6.3	8.5	2730/QĐ265/2025	TH013362	
4	Đậu Đức Hiệp	Nam	10/10/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	2731/QĐ265/2025	TH013363	
5	Phạm Trọng Hinh	Nam	09/01/2001	Hưng Yên	Kinh	6.0	9.0	2732/QĐ265/2025	TH013364	
6	Nguyễn Bích Hồng Hoa	Nữ	06/12/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2733/QĐ265/2025	TH013365	
7	Đậu Thị Hoa	Nữ	20/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	2734/QĐ265/2025	TH013366	
8	Phan Văn Hùng	Nam	02/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2735/QĐ265/2025	TH013367	
9	Nguyễn Thị Hương	Nữ	06/9/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	2736/QĐ265/2025	TH013368	
10	Nguyễn Thị Giang Hương	Nữ	10/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2737/QĐ265/2025	TH013369	
11	Bàng Thị Thu Hường	Nữ	01/01/1987	Hà Nam	Kinh	6.0	7.0	2738/QĐ265/2025	TH013370	
12	Lê Thị Mai	Nữ	16/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2739/QĐ265/2025	TH013371	
13	Trần Thị Mỹ	Nữ	18/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	2740/QĐ265/2025	TH013372	
14	Lê Đình Nam	Nam	01/10/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2741/QĐ265/2025	TH013373	
15	Trần Sơn Nam	Nam	27/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2742/QĐ265/2025	TH013374	
16	Nguyễn Phước Lê Quân	Nam	02/8/2002	Quảng Nam	Kinh	6.3	8.0	2743/QĐ265/2025	TH013375	
17	Nguyễn Thị Diệu Quỳnh	Nữ	19/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2744/QĐ265/2025	TH013376	
18	Cung Thị Sen	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2745/QĐ265/2025	TH013377	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Dương Đình Thái Sơn	Nam	02/7/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2746/QĐ265/2025	TH013378	
20	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	04/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2747/QĐ265/2025	TH013379	
21	Cao Thị Phương Thảo	Nữ	26/01/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2748/QĐ265/2025	TH013380	
22	Đặng Thị Thơm	Nữ	22/10/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	2749/QĐ265/2025	TH013381	
23	Nguyễn Thanh Thanh Trà	Nữ	06/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	9.0	2750/QĐ265/2025	TH013382	
24	Nguyễn Ngọc Trâm	Nữ	17/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2751/QĐ265/2025	TH013383	
25	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	05/9/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2752/QĐ265/2025	TH013384	
26	Hoàng Thị Trang	Nữ	15/6/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2753/QĐ265/2025	TH013385	
27	Bùi Thị Trúc	Nữ	01/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	2754/QĐ265/2025	TH013386	
28	Phùng Thị Cẩm Tú	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2755/QĐ265/2025	TH013387	
29	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	24/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2756/QĐ265/2025	TH013388	
30	Văn Thị Tố Uyên	Nữ	05/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	2757/QĐ265/2025	TH013389	
31	Võ Thị Mỹ Uyên	Nữ	05/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	2758/QĐ265/2025	TH013390	
32	Mai Thị Quỳnh Chi	Nữ	29/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2759/QĐ265/2025	TH013391	
33	Nguyễn Thị Tùng Chi	Nữ	01/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2760/QĐ265/2025	TH013392	
34	Thái Thị Kim Cúc	Nữ	01/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2761/QĐ265/2025	TH013393	
35	Lô Thị Thúy Hiền	Nữ	23/01/2002	Nghệ An	Thái	6.7	9.0	2762/QĐ265/2025	TH013394	
36	Đoàn Minh Hiếu	Nam	31/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	2763/QĐ265/2025	TH013395	
37	Vi Thị Hoàng	Nữ	12/6/1986	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2764/QĐ265/2025	TH013396	
38	Lê Thị Hương	Nữ	02/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2765/QĐ265/2025	TH013397	
39	Nguyễn Thị Hường	Nữ	22/01/1988	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.5	2766/QĐ265/2025	TH013398	
40	Lê Thị Huyền	Nữ	19/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2767/QĐ265/2025	TH013399	
41	Lê Khánh Huyền	Nữ	21/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2768/QĐ265/2025	TH013400	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Nguyễn Thanh Lam	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2769/QĐ265/2025	TH013401	
43	Lê Thị Mai Lê	Nữ	20/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2770/QĐ265/2025	TH013402	
44	Lữ Thị Mỹ Lệ	Nữ	20/01/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2771/QĐ265/2025	TH013403	
45	Lê Trần Khánh Linh	Nữ	13/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2772/QĐ265/2025	TH013404	
46	Trần Thanh Loan	Nữ	12/10/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	2773/QĐ265/2025	TH013405	
47	Phan Trần Khánh Ly	Nữ	10/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2774/QĐ265/2025	TH013406	
48	Nguyễn Đức Minh	Nam	15/8/2002	Phú Thọ	Kinh	6.0	7.0	2775/QĐ265/2025	TH013407	
49	Vũ Ngọc Minh	Nam	08/8/2002	Hà Nội	Kinh	6.3	9.0	2776/QĐ265/2025	TH013408	
50	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	05/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2777/QĐ265/2025	TH013409	
51	Trần Thị Kiều Oanh	Nữ	14/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	2778/QĐ265/2025	TH013410	
52	Hoàng Khai Phương	Nam	17/5/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2779/QĐ265/2025	TH013411	
53	Trần Thị Quỳnh Phương	Nữ	27/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2780/QĐ265/2025	TH013412	
54	Trần Minh Quân	Nam	13/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2781/QĐ265/2025	TH013413	
55	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2782/QĐ265/2025	TH013414	
56	Lê Thị Tân	Nữ	06/6/1990	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2783/QĐ265/2025	TH013415	
57	Dương Thị Phương Thảo	Nữ	18/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2784/QĐ265/2025	TH013416	
58	Phạm Anh Thơ	Nữ	12/10/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	2785/QĐ265/2025	TH013507	
59	Phạm Minh Trang	Nữ	17/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	7.5	2786/QĐ265/2025	TH013417	
60	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	17/01/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2787/QĐ265/2025	TH013418	
61	Doãn Thị Quỳnh Trang	Nữ	21/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2788/QĐ265/2025	TH013419	
62	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ	17/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2789/QĐ265/2025	TH013420	
63	Nguyễn Viết Bảo	Nam	14/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2790/QĐ265/2025	TH013421	
64	Hồ Thị Hà Châu	Nữ	03/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2791/QĐ265/2025	TH013422	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2792/QĐ265/2025	TH013423	
66	Trương Đình Nhật Duy	Nam	28/8/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2793/QĐ265/2025	TH013426	
67	Trần Thị Hạnh	Nữ	20/10/1997	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	2794/QĐ265/2025	TH013427	
68	Đặng Thị Hương Hoài	Nữ	06/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2795/QĐ265/2025	TH013428	
69	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	27/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2796/QĐ265/2025	TH013429	
70	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	15/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2797/QĐ265/2025	TH013430	
71	Phùng Thị Mai Linh	Nữ	10/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2798/QĐ265/2025	TH013431	
72	Đào Khánh Linh	Nữ	10/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	2799/QĐ265/2025	TH013432	
73	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	22/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2800/QĐ265/2025	TH013433	
74	Trần Trà My	Nữ	12/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	2801/QĐ265/2025	TH013434	
75	Hoàng Tiểu My	Nữ	30/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.0	2802/QĐ265/2025	TH013435	
76	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	06/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	2803/QĐ265/2025	TH013436	
77	Thái Thị Thanh Ngân	Nữ	16/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2804/QĐ265/2025	TH013437	
78	Lương Thị Ngọc	Nữ	01/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	2805/QĐ265/2025	TH013438	
79	Cao Quang Nhật	Nam	15/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2806/QĐ265/2025	TH013439	
80	Nguyễn Đức Thắng	Nữ	11/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	2807/QĐ265/2025	TH013440	
81	Trần Dương Phương Thảo	Nữ	10/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2808/QĐ265/2025	TH013441	
82	Vũ Tiến Thịnh	Nam	16/9/2004	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2809/QĐ265/2025	TH013442	
83	Hoàng Thị Thơ	Nữ	15/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2810/QĐ265/2025	TH013443	
84	Đặng Quỳnh Thơ	Nữ	04/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	2811/QĐ265/2025	TH013444	
85	Lê Thị Thu	Nữ	28/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2812/QĐ265/2025	TH013445	
86	Phạm Quỳnh Trang	Nữ	04/8/1996	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	2813/QĐ265/2025	TH013446	
87	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	13/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2814/QĐ265/2025	TH013447	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
88	Nguyễn Ngọc Thư Trang	Nữ	06/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	2815/QĐ265/2025	TH013448	
89	Nguyễn Thị Đoan Trang	Nữ	22/12/1985	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	2816/QĐ265/2025	TH013449	
90	Hoàng Thị Uyên	Nữ	10/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2817/QĐ265/2025	TH013450	
91	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	01/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	2818/QĐ265/2025	TH013451	
92	Bùi Thị Quỳnh Xuân	Nữ	18/10/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2819/QĐ265/2025	TH013452	
93	Lô Thị Bích	Nữ	19/10/2001	Nghệ An	Thái	5.0	7.5	2820/QĐ265/2025	TH013453	
94	Nguyễn Phan Huyền Chi	Nữ	06/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2821/QĐ265/2025	TH013454	
95	Hà Khắc Cường	Nam	25/8/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	2822/QĐ265/2025	TH013455	
96	Đặng Minh Đức	Nam	22/12/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	2823/QĐ265/2025	TH013456	
97	Trần Thị Hằng	Nữ	01/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2824/QĐ265/2025	TH013457	
98	Trần Thị Hằng	Nữ	28/02/1994	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.0	2825/QĐ265/2025	TH013458	
99	Phan Thị Hằng	Nữ	10/10/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2826/QĐ265/2025	TH013459	
100	Thái Thị Hồng Hạnh	Nữ	15/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2827/QĐ265/2025	TH013460	
101	Võ Thị Mỹ Hảo	Nữ	27/10/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	2828/QĐ265/2025	TH013461	
102	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	12/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2829/QĐ265/2025	TH013462	
103	Nguyễn Thị Khánh Hòa	Nữ	07/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2830/QĐ265/2025	TH013463	
104	Hoàng Thị Đức Hồng	Nữ	14/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2831/QĐ265/2025	TH013464	
105	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Nữ	10/02/2002	Đắk Lắk	Kinh	6.0	8.0	2832/QĐ265/2025	TH013465	
106	Văn Thị Liệu	Nữ	10/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2833/QĐ265/2025	TH013466	
107	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	05/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2834/QĐ265/2025	TH013467	
108	Phan Thị Mai Linh	Nữ	10/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2835/QĐ265/2025	TH013468	
109	Trần Thị Lê Na	Nữ	05/8/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2836/QĐ265/2025	TH013469	
110	Nguyễn Thị My Na	Nữ	15/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2837/QĐ265/2025	TH013470	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
111	Lê Thị Kiều Oanh	Nữ	22/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2838/QĐ265/2025	TH013471	
112	Chu Thị Quỳnh Phương	Nữ	25/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	2839/QĐ265/2025	TH013472	
113	Nguyễn Thị Hải Sương	Nữ	20/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	2840/QĐ265/2025	TH013473	
114	Trần Văn Tài	Nam	26/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	2841/QĐ265/2025	TH013474	
115	Kha Thị Cẩm Tiên	Nữ	05/10/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2842/QĐ265/2025	TH013475	
116	Lô Ngọc Trâm	Nữ	25/5/2003	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	2843/QĐ265/2025	TH013476	
117	Võ Thị Huyền Trang	Nữ	04/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2844/QĐ265/2025	TH013477	
118	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	16/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2845/QĐ265/2025	TH013478	
119	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	26/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	2846/QĐ265/2025	TH013479	
120	Lê Thị Thu Trang	Nữ	27/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2847/QĐ265/2025	TH013480	
121	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	10/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2848/QĐ265/2025	TH013481	
122	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	04/12/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.0	2849/QĐ265/2025	TH013482	
123	Trần Thị Hải Yến	Nữ	22/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2850/QĐ265/2025	TH013483	
124	Cù Thị Tú Anh	Nữ	18/3/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2851/QĐ265/2025	TH013484	
125	Trần Thị Mai Anh	Nữ	27/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	8.3	7.5	2852/QĐ265/2025	TH013485	
126	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	19/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2853/QĐ265/2025	TH013486	
127	Đặng Thị Bách	Nữ	10/3/1987	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.0	2854/QĐ265/2025	TH013487	
128	Trần Đình Đàn	Nam	25/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	2855/QĐ265/2025	TH013488	
129	Lê Thị Hương Giang	Nữ	02/01/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	2856/QĐ265/2025	TH013489	
130	Trần Thị Kiều Giang	Nữ	03/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2857/QĐ265/2025	TH013490	
131	Trương Thị Ngọc Hà	Nữ	02/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2858/QĐ265/2025	TH013491	
132	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	13/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2859/QĐ265/2025	TH013492	
133	Lê Thị Huế	Nữ	10/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.0	2860/QĐ265/2025	TH013493	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi Chú
						Lý thuyết	Thực hành			
134	Võ Thị Cẩm Linh	Nữ	23/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2861/QĐ265/2025	TH013494	
135	Lê Nguyễn Khánh Linh	Nữ	07/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2862/QĐ265/2025	TH013495	
136	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	04/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2863/QĐ265/2025	TH013496	
137	Phạm Thị Nhi	Nữ	28/4/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.0	2864/QĐ265/2025	TH013497	
138	Lương Thị Nhung	Nữ	02/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	2865/QĐ265/2025	TH013498	
139	Cao Thị Oanh	Nữ	01/3/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2866/QĐ265/2025	TH013499	
140	Phan Văn Phú	Nam	05/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2867/QĐ265/2025	TH013500	
141	Lê Minh Phượng	Nữ	28/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2868/QĐ265/2025	TH013501	
142	Võ Thị Diễm Quỳnh	Nữ	11/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2869/QĐ265/2025	TH013502	
143	Nguyễn Hồng Sóng	Nam	19/5/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2870/QĐ265/2025	TH013503	
144	Lê Phương Thảo	Nữ	30/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2871/QĐ265/2025	TH013504	
145	Lê Đình Thọ	Nam	30/10/1994	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.0	2872/QĐ265/2025	TH013505	
146	Hồ Thị Thùy	Nữ	30/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2873/QĐ265/2025	TH013506	
147	Nguyễn Như Tuấn	Nam	01/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2874/QĐ265/2025	TH013508	
148	Ngô Hà Khánh Vy	Nữ	25/02/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2875/QĐ265/2025	TH013509	